BIỂU BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ, CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2025/NQ-HĐND

(Kèm theo Quyết định số: 990/QĐ-UBND ngày 30/ 4 /2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên cơ quan, đơn vị/huyện, thành phố	Tổng kinh phí bổ sung	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (kinh phí do NSNN đảm bảo)			Kính phí thực hiện Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND	Ghi chú
			Tổng cộng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	TỔNG CỘNG (I+II)	**136.774.576**	**124.340.519**	**118.537.045**	**5.803.474**	**12.434.057**	
I	**CÁC SỞ, BAN NGÀNH**	**94.129.816**	**85.572.556**	**79.769.082**	**5.803.474**	**8.557.260**	
1	Sở Khoa học và Công nghệ	8.608.980	7.826.344	6.578.457	1.247.887	782.636	
2	Sở Xây dựng	9.292.595	8.447.813	7.754.541	693.272	844.782	
3	Sở Nội vụ	12.873.957	11.703.596	10.381.641	1.321.955	1.170.361	
4	Sở Tài chính	6.645.017	6.040.925	4.936.155	1.104.770	604.092	
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	29.177.608	26.525.098	25.089.508	1.435.590	2.652.510	
6	Sở Y tế	5.383.429	4.894.026	4.894.026		489.403	
7	Văn phòng Tỉnh uỷ	22.148.230	20.134.754	20.134.754	-	2.013.476	
II	**CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**	**42.644.760**	**38.767.963**	**38.767.963**	**-**	**3.876.797**	
1	Thành phố Lạng Sơn	4.404.921	4.004.474	4.004.474		400.447	
2	Huyện Cao Lộc	4.353.403	3.957.639	3.957.639		395.764	
3	Huyện Lộc Bình	4.183.599	3.803.272	3.803.272		380.327	
4	Huyện Văn Lãng	3.931.997	3.574.543	3.574.543		357.454	

TT	Tên cơ quan, đơn vị/huyện, thành phố	Tổng kinh phí bổ sung	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (kinh phí do NSNN đảm bảo)			Kính phí thực hiện Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND	Ghi chú
			Tổng cộng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
5	Huyện Tràng Định	1.966.523	1.787.748	1.787.748		178.775	
6	Huyện Bình Gia	5.726.047	5.205.497	5.205.497		520.550	
7	Huyện Đình Lập	1.423.642	1.294.220	1.294.220		129.422	
8	Huyện Văn Quan	7.923.509	7.203.189	7.203.189		720.320	
9	Huyện Bắc Sơn	4.966.215	4.514.741	4.514.741		451.474	
10	Huyện Chi Lăng	171.446	155.860	155.860		15.586	
11	Huyện Hữu Lũng	3.593.458	3.266.780	3.266.780		326.678	